

Mô hình đào tạo giáo viên mầm non ở một số nước khu vực Châu Á và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Phan Thị Hoàng Nguyễn*

*Khoa Giáo dục Tiểu học – Mầm non, Trường Đại học Đồng Tháp

Received: 5/3/2024; Accepted: 12/3/2024; Published 19/3/2024

Abstract: To carry out the mission of Early Childhood Education to 2025, with a vision to 2050, training and improving the quality of teacher training in the Early Childhood Education sector is an urgent task. The team of preschool teachers plays an important role in improving the quality of care and education for children in early childhood education facilities. Currently, teacher training in some countries around the world focuses on developing teachers in general and preschool teachers in particular. The quality of training as well as strict management of output of preschool teachers in developed countries is much higher than in developing countries. Vietnam is a developing country, so it is necessary to have innovations and learn from experience in training to improve the quality of preschool teachers.

Keywords: Training model, preschool teachers, teaching staff

1. Mở đầu

Ở Việt Nam, trước yêu cầu của sự nghiệp Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, Chính phủ đang triển khai đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục- đào tạo. Chương trình Giáo dục Mầm non năm 2021 (Thông tư số: 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng BGD-ĐT) đã có những thay đổi toàn diện từ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục đến phương thức đánh giá, điều kiện thực hiện và hệ thống quản lí. Trong bối cảnh này, nhiệm vụ đặt ra là phải đổi mới hệ thống đào tạo giáo viên (ĐTGV) mầm non để xây dựng một đội ngũ giáo viên mầm non (GVMN) đủ tâm và tầm cho việc đổi mới giáo dục. Việc tìm kiếm mô hình đào tạo (ĐT) và phát triển đội ngũ GVMN phù hợp với bối cảnh mới đang được tiến hành khẩn trương với hàng loạt hội thảo về ĐT GVMN trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Các thử nghiệm khác nhau trong lĩnh vực ĐT GVMN như xây dựng chuẩn nghề nghiệp GVMN (Thông tư 01/2021/TT-BGDĐT được sửa đổi bởi Điều 1 Thông tư 08/2023 của Bộ Giáo dục và ĐT thì tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của GVMN), chuẩn nhà trường, đổi mới nội dung, chương trình ĐT, kiểm định các chương trình ĐT GVMN, kiểm định các cơ sở ĐT GVMN... cũng đang được Bộ GD-ĐT tiến hành khẩn trương. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu kinh nghiệm của các nền giáo dục thành công trên thế giới trong ĐT GVMN, đối chiếu các kinh nghiệm thành công với thực tiễn Việt Nam để rút ra các bài học kinh nghiệm là một hướng nghiên cứu

cần thiết, góp phần tạo cơ sở khoa học cho việc xác định hướng đi trong đổi mới ĐT và phát triển đội ngũ GVMN Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mô hình ĐTGV mầm non ở một số nước

2.1.1. Mô hình đào tạo giáo viên ở Nhật Bản

Nhật Bản có nhiều cơ sở ĐTGV. Tất cả các cơ sở ĐT đạt yêu cầu có thể cấp chứng chỉ hành nghề GV (khoảng 500 cơ sở ĐT được cấp phép). Các trường đại học sư phạm cũng cấp bằng hành nghề GV và không có quyền ưu tiên gì hơn so với các cơ sở ĐT khác. Các loại chứng chỉ hành nghề GV: (1) Chứng chỉ loại 2: người học phải học 2 năm sau phổ thông (GV mầm non, GV tiểu học, GV trung học cơ sở); (2) Chứng chỉ loại 1: bằng đại học (học 4 năm sau phổ thông) (GV mầm non, GV tiểu học, GV trung học cơ sở, GV trung học phổ thông); (3) Chứng chỉ cao cấp: bằng thạc sĩ (học 4 + 2 năm sau phổ thông) (GV mầm non, GV tiểu học, GV trung học cơ sở, GV trung học phổ thông). Chứng chỉ hành nghề GV tiểu học: GV có thể dạy tất cả các môn học ở tiểu học. Chứng chỉ hành nghề GV trung học: GV có thể dạy một môn như Toán, Khoa học, Kinh tế gia đình, Tiếng Anh,... Chứng chỉ hành nghề GV có thời hạn trong 10 năm. Mục đích của việc cấp chứng chỉ mới để tạo động lực cho GV cập nhật kiến thức và kĩ năng mới của nghề, bảo đảm chất lượng GV với chương trình bồi dưỡng là 30 giờ. Các cơ sở được quyền cấp chứng chỉ là các trường đại học, các cơ sở ĐT, các hiệp hội giáo dục, các tổ chức giáo dục... Nội dung của khóa bồi dưỡng gồm các chính sách mới trong giáo dục, sự thay đổi của người học, các mối quan hệ hợp tác trong và

ngoài nhà trường (12 giờ); Các vấn đề về hướng dẫn môn học, hướng dẫn người học và các vấn đề nâng cao chất lượng giáo dục (18 giờ). Việc tuyển dụng GV được quyết định bởi các Hội đồng giáo dục hoặc bộ phận giáo dục của chính quyền địa phương. Nội dung và hình thức tuyển: thi tuyển thông qua bài viết (kiến thức chung, kiến thức dạy học, kiến thức môn học, bài luận ngắn...); thực hành (với các môn như Thể dục, âm nhạc, nghệ thuật, tiếng Anh...); Phòng vấn (phòng vấn cá nhân, nhóm, thảo luận nhóm...); Bài kiểm tra năng lực dạy học (dạy thử; soạn giảng...) [3], [4].

Có hai mô hình ĐTGV tại Nhật Bản: ĐT tại các trường sư phạm và khoa sư phạm; ĐT tại các trường đại học và cao đẳng khác. Trước năm 1949, mỗi tỉnh tại Nhật Bản có 01 trường sư phạm, chuyên ĐTGV phổ thông (Normal School). Sau năm 1949, những trường sư phạm này dần trở thành đại học sư phạm (University of Education). SV của những trường hoặc khoa này sẽ được cấp chứng chỉ hành nghề GV sau khi tốt nghiệp. Các trường cao đẳng và đại học khác: Cung cấp các khóa học tự chọn cho những SV muốn có chứng chỉ hành nghề GV. Theo thống kê từ hai mô hình trên thì có 65% GV tiểu học, 40% GV trung học cơ sở và 15% GV trung học phổ thông học ở các trường đại học sư phạm hoặc khoa sư phạm.

2.1.2. Mô hình đào tạo giáo viên ở Đài Loan

Việc tuyển chọn SV học các chương trình ĐTGV được thực hiện khá bài bản thông qua hai nguồn: thứ nhất là SV của các khoa có chương trình ĐTGV được lựa chọn sau khi kết thúc năm học thứ nhất. Các SV này phải đạt điểm tích lũy trên 50% chương trình ĐT và phải tham gia hai kì thi: kiểm tra kiến thức giáo dục nói chung và kiểm tra khả năng sử dụng tiếng Trung; thứ hai là SV của các khoa khác hoặc trường khác có nhu cầu trở thành GV, các SV này phải tham gia hai kì thi nói trên, ngoài ra còn phải tham dự phỏng vấn và có thư giới thiệu của các nhà khoa học.

Quy trình ĐTGV của Đài Loan được chia thành 4 giai đoạn: (1) Giai đoạn học chuyên môn (khoảng 128 tín chỉ): GV tương lai sẽ học tập các kiến thức, kĩ năng về chuyên môn ĐT theo từng chuyên ngành tại các viện ĐT. Trong thời gian này, SV sẽ do các viện ĐT (khoa) quản lí và sẽ được trang bị tương đối đầy đủ các kiến thức cơ sở, nền tảng của chuyên môn theo từng lĩnh vực ĐT; (2) Giai đoạn học nghề (khoảng 30 tín chỉ): các GV trung học sẽ được học kiến thức về giáo dục và rèn luyện kĩ năng sư phạm tại Trung tâm ĐTGV của trường. Ở đây, SV học các học phần phương pháp giảng dạy, tâm lí giáo dục,

các môn học về kĩ năng mềm, triết học, quản lí giáo dục, giáo dục giới tính, quản trị nhà trường,...Ngoài ra, với các chương trình ĐTGV đặc biệt (nghệ thuật, thể dục thể thao,...), các GV tương lai sẽ được học một số môn học đặc thù phù hợp chương trình; (3) Giai đoạn thực tập nghề: các GV tương lai tại Đài Loan có thời gian thực tập nghề tại các trường phổ thông khoảng 6 tháng. Ở đó, SV sư phạm được làm việc như những GV thực thụ, được tham ra vào tất cả các hoạt động của trường phổ thông. Các nhà trường phổ thông cũng nhận thức trách nhiệm, nghĩa vụ của mình trong việc ĐT các GV tương lai. Do đó, SV sư phạm đã có những điều kiện tốt nhất để thực hành nghề GV; (4) Giai đoạn thi tốt nghiệp và thi cấp chứng chỉ hành nghề: sau khi đi thực tập SV quay trở về trường để thi tốt nghiệp và nếu muốn trở thành GV thì người học phải vượt qua kì thi cấp chứng chỉ hành nghề dạy học do Bộ Giáo dục Đài Loan tổ chức [5].

2.1.3. Mô hình đào tạo giáo viên ở Hàn Quốc

Đối với ĐT GVMN và GV tiểu học: Phần lớn GV được ĐT tại các trường cao đẳng sư phạm, do đó số lượng ứng viên và SV tốt nghiệp được điều chỉnh để đáp ứng ít nhiều nhu cầu của trường học. Các môn học kiến thức chung, cơ sở chiếm 30% chương trình giảng, trong đó 65% các lĩnh vực nhân văn, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, và thể dục thể thao; 35% còn lại là tự chọn và SV có thể lựa chọn các môn học về nhân văn, ngôn ngữ và văn học, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và nghệ thuật. Các môn chuyên ngành chiếm 70% chương trình ĐT, bao gồm giáo dục phổ thông (11 môn bao gồm tâm lí giáo dục, xã hội học giáo dục, triết học giáo dục và quản lí trường học và lớp học), phương pháp giảng dạy môn học, các môn học về nghệ thuật và thể dục thể thao; các môn học chuyên ngành nâng cao (cũng như luận văn tốt nghiệp) và giảng dạy thực hành. Giảng dạy thực hành trong chương trình ĐT được xây dựng trong 09 tuần bao gồm thực hành quan sát, thực hành giảng dạy và công việc hành chính.

Khi SV hoàn thành bốn năm học để lấy bằng cử nhân, họ có đủ điều kiện để xin giấy chứng nhận GV (chứng chỉ hành nghề). Họ được cấp chứng chỉ loại 2, có thể được nâng cấp lên chứng chỉ loại 1 sau ba năm kinh nghiệm và 15 giờ tín chỉ bồi dưỡng. GV mới không phải trải qua thời gian tập sự mặc dù có thời gian thử việc trong hai tuần, trong đó phải thực hiện các hoạt động nghiên cứu tình huống, các bài tập thực tiễn và nghiên cứu lí thuyết, hướng dẫn học sinh và quản lí lớp học. Ngoài ra, GV có 06 tháng ĐT

sau khi được nhận vào làm việc, bao gồm hướng dẫn và đánh giá giảng dạy, giám sát lớp học, công việc văn thư - hành chính và hướng dẫn học sinh.

2.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Trên cơ sở phân tích thực tiễn ĐTGV ở các nước, đặc biệt các nước có nền giáo dục tiên tiến, với thực tiễn ĐT GVMN ở Việt Nam hiện nay, tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây:

1) Về triết lý và mục tiêu ĐT: Trong lao động sư phạm, nhân cách nhà giáo vẫn là công cụ lao động quan trọng nhất. Giá trị tác động của các phương pháp, hình thức giáo dục vẫn nằm ở nhân cách nhà giáo. Những vai trò mới trong bối cảnh nền kinh tế tri thức đòi hỏi ở GVMN cần có những giá trị nghề nghiệp mới. ĐT GVMN trong bối cảnh hiện nay phải được nhìn nhận không chỉ đơn giản là quá trình trang bị cho GVMN tương lai các kiến thức, hành vi và kỹ năng cần thiết cho việc thực hiện thành công các nhiệm vụ hàng ngày trong lớp học, trường học và cộng đồng. Đó là quá trình phát triển GVMN tương lai như những nhân cách nghề nghiệp. Giá trị nghề nghiệp phải trở thành yếu tố cốt lõi trong nhân cách GVMN; quá trình này đòi hỏi một cách tiếp cận, một quy trình ĐT dựa trên logic hình thành hệ thống giá trị nhân cách, khá khác biệt so với tiếp cận và quy trình ĐT tập trung vào năng lực hiện nay.

2) Về trình độ ĐT: Ưu thế của ĐT GVMN có trình độ đại học là không phải bàn cãi. Việc mở rộng khung thời gian và trình độ ĐT cho phép tăng cường các nội dung khoa học giáo dục, cả về dung lượng và vị thế. Nếu so sánh phương thức ĐT “cử nhân chuyên ngành (4 năm) thêm 1,5/2 năm sư phạm” với hệ ĐT cao đẳng hiện nay thì có thể thấy rõ chất lượng sẽ khác biệt đáng kể. Đồng thời, việc ĐT GVMN có trình độ đại học đặc biệt phù hợp trong bối cảnh nhu cầu ĐT mới GVMN không cao như hiện nay.

3) Về mô hình ĐT: Mô hình bằng cử nhân của các ngành học có liên quan, tiếp theo là một năm học sư phạm và thực hành giảng dạy học sinh hay mô hình phân bậc của châu Âu là mô hình đáng cân nhắc. Thực tế chuyển dịch sang trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực của các trường đại học sư phạm ở VN cũng khẳng định sự liên thông giữa trường đại học sư phạm ở các đại học vùng, đại học quốc gia là một mô hình thuận lợi, có ưu thế để nâng cao chất lượng GVMN.

4) Về phương pháp ĐT: Cần có sự thay đổi về tỉ lệ thời gian ĐT lý thuyết trong trường đại học với thời gian thực tập, thực hành nghề trong bối cảnh trường mầm non với tư cách là một chủ thể thực sự của quá trình ĐT. Điều này sẽ giúp thu hẹp khoảng cách

giữa năng lực đầu ra của SV tốt nghiệp trường sư phạm với khả năng đáp ứng chuẩn nghề nghiệp của GVMN. Tăng cường hơn nữa quan hệ giữa trường đại học sư phạm với các sở giáo dục mầm non; có chế độ riêng đối với những trường mầm non nhận SV thực tập, để GVMN có kinh nghiệm tham gia ĐT tại các cơ sở ĐT GVMN, thực hiện việc giảng viên đại học sư phạm dạy học tại các trường mầm non.

3. Kết luận

ĐT GVMN quyết định đến chất lượng giáo dục của toàn bộ hệ thống giáo dục mầm non toàn quốc, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Kinh nghiệm quốc tế trong ĐT, phát triển đội ngũ GV ở các nước có nền giáo dục tiên tiến tại châu Âu, Đông Á và một số nước khác cho thấy Việt Nam cần đổi mới việc ĐT GVMN, từ việc xác định mô hình ĐT GVMN, cập nhật và phát triển các chương trình ĐT GVMN để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Mô hình ĐT GVMN cần đa dạng, linh hoạt để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và khả năng di chuyển nghề nghiệp giữa các vùng miền, các nước trong khu vực. Ngoài ra, Việt Nam cần xây dựng chiến lược ĐT, bồi dưỡng đội ngũ GVMN theo chuẩn khu vực và quốc tế, nâng chuẩn trình độ ĐT đối với GVMN với mục tiêu ĐT các chuyên gia giáo dục.

Tài liệu tham khảo

[1] Barbara L. Bales (2015). Restructuring teacher education in the United States: Finding the tipping point. *Athens Journal of Education*, Vol. 2(4), pp. 297-312.

[2] Adele Gordon (2017). Restructuring teacher education. *Issues in Education Policy*, number 6. Centre for Education Policy Development.

[3] Eva Ramirez Carpeno, Yoko Mekochi (2015). Initial Teacher Education in Japan and Spain: A Comparative Study. *Eva Ramírez Carpeño - Yoko Mekochi*.

[4] Zhu Yiming, Fang YanPing (2011). Characterizing reform and change of teacher education in China in the new era. *Journal of Research, Policy & Practice of Teacher and Teacher Education*, Vol. 1(1), pp. 30-44.

[5] Lê Quang Sơn (2010). *ĐT giáo viên – Mô hình của Cộng hòa Liên bang Đức*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, quyển 1, số 5(40), tr 267-274.

[6] Nguyễn Thị Hồng, Hà Thị Thu Thủy (2016). *Đề xuất xây dựng mô hình ĐT giáo viên ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*. Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 10, tr 49-52.